

Chương 1: Mệnh đề tính ngữ (Mệnh đề quan hệ)

- **Định nghĩa:** Mệnh đề tính ngữ (mệnh đề quan hệ) là mệnh đề phụ thuộc có chức năng như một tính từ bổ nghĩa cho N.
- **Vị trí:** Sau N_{đbn}
- **Phân loại:** 2 loại DCadj xác định và DCadj không xác định
- **Công thức:** N_{đbn}(,) Sub_{adj} + S + V + (O) (,)
- **Sub adj:**

ĐTQH	Who	Whom	Whose	Which	that
TT;CN	Người; S	Người; O	SSH; TTSH	Vật; S, O	Người, vật; S, O động từ

TTQH	Where	When	Why
TT;CN	Nơi chốn; Adv	Thời gian; Adv	Lý do; Adv

I. Đại từ quan hệ: Who, whom, whose, which, that

1. Who : N_{đbn} + (,) Who(=S) + V + (O)...(,)

- **Đại từ Who:** thay thế cho N_{đbn} chỉ người, chức năng làm chủ ngữ trong Dcadj.
*The man **who** is standing by the window is my boyfriend.*

2. Whom: N_{đbn} + (,) Whom(=O) S + V(,)

- **Đại từ Whom:** thay thế cho N_{đbn} chỉ người, chức năng: làm tân ngữ của giới từ hoặc động từ trong Dcadj.

a. Tân ngữ của động từ: N_{đbn} + (,) whom (=O) + S + V + (O)... (,)

*She is the girl **whom** I love.*

- Lưu ý: **whom** thường được dùng trong văn phong trang trọng (*formal*). Còn **who** có thể làm tân ngữ của động từ trong văn phong thân mật (*informal*), nhưng tuyệt đối không dùng **whom** thay cho **who** trong bất kỳ trường hợp nào.

*She is the girl **who** I love. (informal)*

b. Tân ngữ của giới từ:

*She is the girl **whom** I told you **about**.*

- Ngoài ra: người ta thường dùng **Who/ Whom** với **those** theo dạng: **those who/whom** (những người mà)

***Those who** studied hard passed this exam easily.*

(Những người mà học hành chăm chỉ đã vượt qua kì thi này một cách dễ dàng)

*I like **those who** look manly.*

(Tôi thích những người mà trông nam tính)

3. Whose: (,) Whose + N (=S hoặc O) + (S) + V + (O) ... (,)

- **Whose + N:** thay thế cho sự sở hữu (khi N_{đbn} đóng vai trò là đại từ chỉ sự sở hữu cho người hoặc vật) chức năng: như một tính từ sở hữu trong Dcadj.

*I have a friend **whose** father is a doctor.*

4. Which: N_{đbn} (,) which (=S hoặc O) + (S) + V + (O)... (,)

- **Đại từ Which:** thay thế cho N_{đbn} chỉ vật, chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ trong DCadj hoặc bổ sung cho cả một ý phía trước.

*The book **which** is on the table is mine. (which = S)*

*The table **which** I like is white. (which = O_{đt})*

*The dress **which** you look **at** is so expensive. (which = O_{gt})*

*He loves me, **which** makes me happy. (which = cả ý phía trước)*

5. That: N_{đbn} + that (=S hoặc O) + (S) + V + (O)

- **Đại từ That:** thay thế cho N_{đbn} đóng vai trò chỉ người, vật. Chức năng làm chủ ngữ, tân ngữ của động từ, không là tân ngữ của giới từ trong Dcadj. That chỉ dùng trong mệnh đề quan hệ xác định (không có dấu phẩy).

*I don't like the table **that** stands in the kitchen.*

*The architect **that** designed this building is very famous.*

*My father is the person **that** I admire the most.*

*The movie **that** we saw last night was very interesting.*

6. Lưu ý

- Động từ trong **Dcadj**: Khi ĐTQH làm chủ ngữ, ta chia V trong **Dcadj** theo ĐTQH đó hay chính là N_{đbn}.

*Tien Dat, **who is** my English teacher, is very famous.*

- **Dcadj** trong **tiếng Việt** : Sub adj thường dịch là “**mà**”

*The woman **who** loves me the most is my mother.*

(Người phụ nữ (mà) yêu thương tôi nhất là mẹ của tôi.)

- Trong MĐQH xác định, các **đại từ làm tân ngữ who, whom, which, that** thường được bỏ nhất là trong lối văn thân mật.

*The boy **whom** we are looking for is Tom.*

= The boy we are looking for is Tom.

*The girl **whom** I love looks beautiful.*

= The girl I love looks beautiful.

- **Giới từ trong mệnh đề quan hệ**

Trong lối văn thân mật có thể để giới từ ở sau và **Sub** có thể bỏ, nhưng trong lối văn trang trọng phải chuyển cả **Prep + Sub** lên trước và tuyệt đối không được bỏ **Sub**.

CT: **Informal (thân mật):** (,) (whom/which) + S + V + (O) + prep + (,)

*The man (**whom**) my mother is talking **to** is my teacher.*

Formal (trang trọng): (,) prep + whom/which + S+ V+ (O) (,)

*The man **to whom** my mother is talking is my teacher.*

➤ **That** không sau giới từ, sau giới từ chỉ có **whom/which**.

- **Vị trí:** Đứng sau **N_{đbn}** gần nhất có thể. Đôi khi có một cụm giới từ đứng giữa MĐTN và danh từ nó bổ nghĩa.

Peter met a student from Japan who achieved the scholarship.

7. Cụm số lượng và chất lượng

- **Cụm số lượng: (Quantity):** *some of which, each of which, one of whom, all of whom....*
- **Cụm chất lượng: (Quality):** *the best of which, the more economical of which, the loveliest of which, the least expensive of which, the most important of whom, the oldest of whom...*
- Nhận xét:

✓ Chỉ xuất hiện trong MĐQH không xác định (có dấu “,”)

✓ Luôn dùng với of (nghĩa là trong số)

✓ Luôn dùng **whom** để chỉ người và **which** để chỉ vật.

*There are 3 girls, **one of whom** loves me deeply.*

*I has some friends, **the most intelligent of whom** is Mr.Tom.*

II. Trạng từ quan hệ: where, when, why

1. **Where:** thay thế cho **N_{đbn}** chỉ nơi chốn, chức năng làm adv trong DCadj

CT: (,) **where (=at/in/on/from... which)** + S + V + (O) (,)
*This is **the place where (at which)** the accident happened.*

*Bac Ninh, **where (in which)** we are now, is very famous.*

At, in, on phụ thuộc vào **which** đang ám chỉ tới nơi chốn nào.

2. When: thay thế N_{đbn} chỉ thời gian, chức năng làm adv trong DCadj

CT: (,) **when (=on/at/in...which)** + S + V + (O) (,)

*I'll never forget **the day when (on which)** I met her.*

On/at/in phụ thuộc vào **which** đang ám chỉ thời gian nào.

3. Why: thay thế N_{đbn} chỉ lý do, chức năng làm adv trong DCadj

CT: (,) **why (for which)** + S + V + (O) (,)

*I'll never forget the reason **why (for which)** I met her.*

III. Phân loại mệnh đề quan hệ: Gồm 2 loại

- **MĐQH xác định** → chức năng: xác định danh từ trước nó → N_{đbn} chưa xác định → DC adj cần thiết → không thể bỏ được → không có dấu “,” ngăn
- **MĐQH không xác định** → chức năng: không cần xác định danh từ trước nó → N_{đbn} đã xác định rồi (DCadj chỉ thêm vào để bổ sung thông tin) → DC adj không cần thiết → có thể bỏ được → Có dấu “,”
- **Lưu ý:** để biết khi nào dùng MĐQH không xác định (có dấu phẩy), thì N_{đbn} phải xác định, và N_{đbn} xác định khi 1 trong 3 trường hợp sau:

- ✓ Khi N_{đbn} là một danh từ riêng.
- ✓ Khi N_{đbn} đi kèm với một tính từ sở hữu (my, his, her, their...).
- ✓ Khi N_{đbn} đi kèm với một tính từ chỉ định this, that, these, those. (this/that + N_{số ít} / N_{không đếm được}; these/those + N_{số nhiều}).

Mr. Tien Dat, who teaches me English , is very handsome.

My brother, who you met, is living in Ho Chi Minh city.

This dress, which I bought in Ha Long bay, fits me very well.

IV. Giản lược mệnh đề tính ngữ

Có những kiểu giản lược chính: **Ving/ Ved (P_{II}); to V; cụm danh từ/ cụm giới từ.**

Mục đích: làm câu văn trở nên súc tích hơn, tránh rườm rà.

1. Giản lược về động tính từ Ving; Ved

- **Động tính từ hiện tại (Hiện tại phân từ): V-ing:** mang nghĩa chủ động (*the investing company*)
- **Động tính từ quá khứ (Quá khứ phân từ): Ved/ P_{II}:** mang nghĩa bị động (*the invested company*)

Lưu ý: cần phân biệt động tính từ hiện tại với danh động từ:

Learning English is very important.

Cách giản lược:

- **Điều kiện giản lược: Sub=S**

- **Cách giản lược:**

✓ **Bước 1 :bỏ Sub**

✓ **Bước 2:**

- Nếu V bắt đầu bằng tobe, bỏ tobe và giữ nguyên phần còn lại
- Nếu V không bắt đầu bằng tobe, chuyển phần đầu của V thành Ving

Chú ý: Nếu muốn phủ định thêm not vào trước cụm từ đó.

- **Ví dụ giản lược về dạng chủ động - Ving**

*The professional **who comes** from Viet Nam can speak English very well.*

→*The professional **coming** from Viet Nam can speak English very well.*

*The man **who is sitting** next to me is my uncle.*

→*The man **sitting** next to me is my uncle.*

*A truck **which was carrying** pipes has over turned.*

→*A truck **carrying** pipes has over turned.*

*The **man who didn't pay** attention to his work made a serious mistake.*

→*The **man not paying** attention to his work made a serious mistake.*

- **Ví dụ giản lược về dạng bị động - Ved(P_{II})**

*The book **which is writen** by Mr.Tom is very interesting.*

→*The book **written** by Mr.Tom is very interesting.*

*The boy **who was injured** in the accident was taken to hospital.*

→ The boy **injured** in the accident was taken to hospital.

2. Rút gọn về cụm động từ nguyên mẫu: **TO V-inf**

2.1. Điều kiện: Sub=S và N_{đbn} đi với các cụm thứ tự như: *the first, the second, the only, the last...* hoặc dạng **so sánh nhất**.

*He is **the last man who** left the class.*

→ *He is **the last man to leave** the class.*

*She is **the only person who** understands this problem.*

→ *She is **the only person to understand** this problem.*

*You are **the youngest man who** won the award.*

→ *You are **the youngest man to win** the award.*

2.2. Khi IC, DC có cùng chủ ngữ, động từ của D_{adj} có chứa **ĐTKT**.

Cấu trúc: *S + V + (O) + Sub + S + can/could/must/will + V.*

→ *S + V + (O) + **to V-inf***

I have something that I must do.

→ *I have something to do.*

3. Giản lược tạo ra cụm giới từ, cụm danh từ

Điều kiện: khi sub=S; và động từ chính trong DC_{adj} là **tobe**.

3.1. Giản lược tạo ra **cụm giới từ:** trong **D_{adj} xác định** có thể giản lược tạo ra cụm giới từ.

*The **book that is on the table** is very interesting.*

→ *The **book on the table** is very interesting.*

3.2. Giản lược tạo ra **cụm danh từ:** trong **D_{adj} không xác định** có thể giản lược tạo ra cụm danh từ.

*Mr. Dat, **who is a teacher**, traveled through Viet Nam when he was 20 years old.*

→ *Mr. Dat, **a teacher**, traveled through Viet Nam when he was 20 years old.*